



TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG – CTCP

MÃ SỐ THUẾ: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2024

- Địa chỉ: 127 Lê Văn Chí, P. Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
- Điện thoại: 028 3896 9337

- Fax: (+84- 28) 38 969 319
- Website: vietthang.com.vn

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	Bảng Cân đối Kế toán Quý 2 Năm 2024	1 - 3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 Năm 2024	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 Năm 2024	5
4	Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 Năm 2024	6 - 40

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 Năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		679.846.226.014	713.162.981.998
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	132.360.351.157	144.648.412.474
Tiền	111		130.345.556.636	143.648.412.474
Các khoản tương đương tiền	112		2.014.794.521	1.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	82.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	82.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.300.891.844	147.483.266.322
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	165.120.416.791	146.013.204.238
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.135.721.765	4.569.861.007
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	4.303.695.518	6.159.143.307
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(9.258.942.230)	(9.258.942.230)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.5	384.030.417.998	334.000.249.570
Hàng tồn kho	141		390.301.641.688	340.271.473.260
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.271.223.690)	(6.271.223.690)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.154.565.015	5.031.053.632
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	1.130.896.378	2.097.728.767
Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.668.637	1.893.219.313
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	-	1.040.105.552
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 Năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		427.310.084.747	454.792.451.578
Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	75.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		75.000.000	75.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220	5.7	277.348.853.307	274.443.664.260
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7.1	276.941.894.307	273.978.568.260
Nguyên giá	222		1.245.794.441.405	1.206.244.234.746
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(968.852.547.098)	(932.265.666.486)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.7.2	406.959.000	465.096.000
Nguyên giá	228		581.370.000	581.370.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(174.411.000)	(116.274.000)
Bất động sản đầu tư	230	5.8	39.218.929.190	40.138.471.309
Nguyên giá	231		100.645.158.769	99.345.324.219
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(61.426.229.579)	(59.206.852.910)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.709.970.444	37.463.930.710
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	3.709.970.444	37.463.930.710
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	86.880.807.327	86.880.807.327
Đầu tư vào công ty con	251		77.890.684.464	77.890.684.464
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.058.786.163	16.058.786.163
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.600.000.000	3.600.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.668.663.300)	(10.668.663.300)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		20.076.524.479	15.790.577.972
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	18.621.747.883	14.335.801.376
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.454.776.596	1.454.776.596
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.107.156.310.761	1.167.955.433.576

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 Năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		610.839.971.319	656.480.580.628
Nợ ngắn hạn	310		565.593.006.646	604.894.894.693
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	32.484.269.169	40.033.371.874
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.478.243.731	4.226.463.674
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	3.134.549.149	334.418.102
Phải trả người lao động	314		12.049.455.425	12.912.910.357
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.877.619.705	3.087.968.756
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	37.152.737.352	137.567.451.435
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	469.024.559.283	402.741.126.100
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	1.391.572.832	3.991.184.395
Nợ dài hạn	330		45.246.964.673	51.585.685.935
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	5.494.322.985	4.642.522.985
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	39.752.641.688	46.943.162.950
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		496.316.339.442	511.474.852.948
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	496.316.339.442	511.474.852.948
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.396.822.577	53.396.822.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		229.856.789.592	245.015.303.098
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		223.641.516.661	232.555.755.198
- LNST kỳ này	421b		6.215.272.931	12.459.547.900
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.107.156.310.761	1.167.955.433.576

HOÀNG THỊ THÚY VÂN
Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		251.369.649.949	289.818.627.683	506.117.258.806	555.020.213.616
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	31.720.000	-	638.464.000
Doanh thu thuần	10	6.1	251.369.649.949	289.786.907.683	506.117.258.806	554.381.749.616
Giá vốn hàng bán	11	6.2	219.633.090.805	274.631.493.304	447.811.374.783	514.690.798.224
Lợi nhuận gộp	20		31.736.559.144	15.155.414.379	58.305.884.023	39.690.951.392
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.191.976.980	8.216.387.466	4.434.604.713	12.866.547.456
Chi phí tài chính	22	6.4	9.736.405.615	10.490.398.332	18.261.070.453	24.392.792.702
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.389.682.976	9.754.159.658	13.988.092.323	22.396.844.268
Chi phí bán hàng	24	6.5	1.836.022.678	1.249.265.337	3.303.182.530	2.086.305.145
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	18.183.004.846	10.988.209.562	33.093.406.630	20.644.127.363
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.173.102.985	643.928.614	8.082.829.123	5.434.273.638
Thu nhập khác	31		883.139	395.791.738	286.736.466	768.648.371
Chi phí khác	32		3.207.233	160.453.654	24.142.510	160.554.052
Lợi nhuận khác	40		(2.324.094)	235.338.084	262.593.956	608.094.319
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.170.778.891	879.266.698	8.345.423.079	6.042.367.957
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	742.751.698	421.735.594	2.130.150.148	1.393.158.679
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.428.027.193	457.531.104	6.215.272.931	4.649.209.278

HOÀNG THỊ THÚY VÂN
Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Mẫu B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2024

	Mã số	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	8.345.423.079	6.042.367.957
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	43.890.058.177	42.850.866.574
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	1.356.635.371
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	583.018.416	274.196.116
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.846.917.956)	(9.958.071.710)
Chi phí lãi vay	06	13.988.092.323	22.396.844.268
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	63.959.674.039	62.962.838.576
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(15.058.457.208)	(6.457.593.914)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(50.030.168.428)	32.489.925.771
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(121.851.425.640)	(112.403.836.900)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(3.319.114.118)	(13.919.140.736)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.505.082.885)	(22.866.665.640)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.614.968.000)	(419.956.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(142.419.542.240)	(60.614.429.566)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.777.153.509)	(5.476.674.578)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	185.185.185	432.727.273
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(32.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	82.000.000.000	305.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	856.169.984	21.997.246.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	71.264.201.660	289.253.299.667
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	473.793.049.639	387.538.447.588
Tiền trả nợ gốc vay	34	(414.992.455.827)	(745.451.622.334)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(52.732.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	58.800.593.812	(410.645.224.746)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(12.354.746.768)	(182.006.354.645)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	144.648.412.474	262.873.335.342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	66.685.451	(66.593.656)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	132.360.351.157	80.800.387.041



HOÀNG THỊ THỦY VÂN
Người lập biểu



DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066, đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301445210 ngày 09 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TVT) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất vải;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp (Dịch vụ lắp ráp, lắp đặt không phải là dịch vụ xây dựng) (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bông, xơ, sợi;
- Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bao gồm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng (mã ngành 4663); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã ngành 4659); bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (mã ngành 4641); bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác từ các đơn vị sản xuất trong khuôn viên Công ty để về điểm tập kết xử lý (trừ hoạt động thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động của các căng tin (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Cung cấp nước trong khu công nghiệp phục vụ sản xuất;
- Sản xuất sản phẩm dệt may;
- Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp (trừ lưu trú bệnh nhân).

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong quý 2 năm 2024, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty con				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,27%	52,27%	52,27%
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	58,55%	58,55%	58,55%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Thời Trang Hiệp Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%	18,29%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 908 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 946 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu/phải trả có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào/bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Công ty có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

4.4.2 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4.3 Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.8 Tài sản cố định

4.8.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 38 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.8.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 25 năm

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa là 10% và 8%; hoạt động bán công phế, khác là 5%; hoạt động xuất khẩu là 0% và hoạt động bán công là không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty không tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần May Việt Thắng	Công ty con
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Công ty con
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thời Trang Hiệp Thắng	Công ty liên kết (gián tiếp)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	628.303.480	904.783.730
Tiền gửi ngân hàng	129.717.253.156	142.743.628.744
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.014.794.521	1.000.000.000
	132.360.351.157	144.648.412.474

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu thương mại bên liên quan	2.680.428.224	1.457.600.191
Công ty cổ phần May Việt Thắng	1.384.290.320	747.318.360
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.296.137.904	710.281.831
Phải thu thương mại các khách hàng khác	162.439.988.567	144.555.604.047
Công ty TNHH ĐT SX TM Thanh Quang	20.794.459.109	32.121.622.351
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	14.067.078.547	14.897.511.904
Các khách hàng khác	127.578.450.911	97.536.469.792
	165.120.416.791	146.013.204.238

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu bên liên quan	2.225.639.370	1.163.281.453
Công ty cổ phần May Việt Thắng	1.045.375.000	-
+ Cổ tức	26.945.847	19.316.303
+ Phải thu khác	6.793.926	2.324.515
Công ty cổ phần NPL Dệt May Bình An	6.793.926	2.324.515
+ Phải thu khác	1.130.922.000	1.130.922.000
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I - Công ty liên doanh	1.130.922.000	1.130.922.000
+ Phải thu cổ tức	15.602.597	10.718.635
+ Phải thu khác	15.602.597	10.718.635

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu đối tượng khác	2.078.056.148	4.995.861.854
Dự thu lãi tiền gửi	10.421.732	2.294.507.918
Phải thu khác	2.067.634.416	2.701.353.936
	4.303.695.518	6.159.143.307

5.4 Nợ xấu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	1.130.922.000	-	1.130.922.000	-
Nợ quá hạn trên 3				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.130.922.000	-	1.130.922.000	-
Các đối tượng khác	8.128.020.230	-	8.128.020.230	-
Nợ quá hạn trên 3				
năm				
Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành	7.854.352.473	-	7.854.352.473	-
Công ty TNHH TM DV Đoàn Kết	273.667.757	-	273.667.757	-
	9.258.942.230	-	9.258.942.230	-

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2023	9.258.942.230
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-
Số dư 30/06/2023	9.258.942.230
Số dư 01/07/2023	9.258.942.230
Số dư 31/12/2023	9.258.942.230
Số dư 01/01/2024	9.258.942.230
Số dư 30/06/2024	9.258.942.230

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi	2.930.535.195	-	3.016.430.729	-
Nguyên vật liệu	148.856.567.745	(2.754.611.259)	137.181.289.559	(2.754.611.259)
Công cụ và dụng cụ	123.178.270	-	114.871.822	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.555.946.663	-	27.807.579.903	-
Thành phẩm	199.784.021.812	(3.516.612.431)	172.132.539.929	(3.516.612.431)
Hàng hóa	51.392.003	-	18.761.318	-
	390.301.641.688	(6.271.223.690)	340.271.473.260	(6.271.223.690)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2023	11.788.469.361
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.356.635.371
Số dư 30/06/2023	13.145.104.732
Số dư 01/07/2023	13.145.104.732
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(6.873.881.042)
Số dư 31/12/2023	6.271.223.690
Số dư 01/01/2024	6.271.223.690
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	-
Số dư 30/06/2024	6.271.223.690

5.6 Chi phí trả trước

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	562.199.420	-
Công cụ dụng cụ	470.776.337	2.045.908.385
Chi phí khác	97.920.621	51.820.382
	1.130.896.378	2.097.728.767

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	636.534.442	108.624.999
Công cụ dụng cụ	17.903.822.108	14.198.108.047
Chi phí khác	81.391.333	29.068.330
	18.621.747.883	14.335.801.376

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.7 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định

5.7.1 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	160.118.353.531	1.031.943.310.573	12.930.512.868	1.252.057.774	1.206.244.234.746
Mua trong kỳ	256.770.000	44.096.240.555	-	222.860.000	44.575.870.555
Giảm do thanh lý	-	(5.025.663.896)	-	-	(5.025.663.896)
Tại ngày 30/06/2024	160.375.123.531	1.071.013.887.232	12.930.512.868	1.474.917.774	1.245.794.441.405
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	98.888.049.528	824.079.808.971	8.394.920.290	902.887.697	932.265.666.486
Khấu hao trong kỳ	3.440.768.742	37.463.880.115	612.932.073	94.963.578	41.612.544.508
Giảm do thanh lý	-	(5.025.663.896)	-	-	(5.025.663.896)
Tại ngày 30/06/2024	102.328.818.270	856.518.025.190	9.007.852.363	997.851.275	968.852.547.098
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	61.230.304.003	207.863.501.602	4.535.592.578	349.170.077	273.978.568.260
Tại ngày 30/06/2024	58.046.305.261	214.495.862.042	3.922.660.505	477.066.499	276.941.894.307

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Tại ngày 01/01/2024
66.421.928.105

Tại ngày 30/06/2024
66.421.928.105

5.097.846.818
5.097.846.818

616.538.364
616.538.364

366.690.950.889
379.236.867.520

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh 5.15 là 194.370.565.078 VND (ngày 01/01/2024 là 181.356.044.177 VND)

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.7 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định

5.7.2 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2024	581.370.000
Tăng trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2024	581.370.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2024	116.274.000
Khấu hao trong kỳ	58.137.000
Tại ngày 30/06/2024	174.411.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	465.096.000
Tại ngày 30/06/2024	406.959.000
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
Tại ngày 01/01/2024	-
Tại ngày 30/06/2024	-

5.8 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2024	99.345.324.219
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.299.834.550
Tại ngày 30/06/2024	100.645.158.769
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2024	59.206.852.910
Khấu hao trong kỳ	2.219.376.669
Tại ngày 30/06/2024	61.426.229.579
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	40.138.471.309
Tại ngày 30/06/2024	39.218.929.190
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê:	
Tại ngày 01/01/2024	36.304.849.375
Tại ngày 30/06/2024	36.304.849.375

Theo qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024 VND	Chi phí phát sinh VND	Kết chuyển vào tài sản cố định, bất động sản đầu tư VND	30/06/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định				
- Nâng cấp hệ thống vận chuyển búp sợi thô tự động	1.379.973.180	-	-	1.379.973.180
- Máy dệt vải	36.083.957.530	411.349.138	36.495.306.668	-
- Máy nén khí trục vít dầu	-	5.045.107.019	5.045.107.019	-
- Máy ghép Hubei	-	1.741.172.468	1.741.172.468	-
- Máy móc khác	-	1.961.553.940	1.037.514.400	924.039.540
Xây dựng cơ bản				
- Cải tạo nhà xưởng, văn phòng, nhà kho cho thuê	-	1.299.834.550	1.299.834.550	-
- Tháo dỡ xưởng máy hồ và xây xưởng mới	-	1.405.957.724	-	1.405.957.724
- Công trình khác	-	256.770.000	256.770.000	-
	37.463.930.710	12.121.744.839	45.875.705.105	3.709.970.444

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024				01/01/2024			
	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	%	VND		VND	%	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty cổ phần May Việt Thắng	52,27%	12.742.589.464	-	(*)	52,27%	12.742.589.464	-	(*)
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	58,55%	65.148.095.000	(1.229.146.026)	(*)	58,55%	65.148.095.000	(1.229.146.026)	(*)
		77.890.684.464	(1.229.146.026)			77.890.684.464	(1.229.146.026)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	50,00%	7.058.786.163	(439.517.274)	(*)	50,00%	7.058.786.163	(439.517.274)	(*)
Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh	20,00%	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(**)	20,00%	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
		16.058.786.163	(9.439.517.274)			16.058.786.163	(9.439.517.274)	
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	7,20%	3.600.000.000	-	(*)	7,20%	3.600.000.000	-	(*)
		3.600.000.000	-			3.600.000.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Công ty cổ phần thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh đã tạm ngưng hoạt động theo Quyết định số 1198/2022/QĐ-TBPS ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc Tuyên bố doanh nghiệp phá sản.

Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2023	11.068.218.102
Trích lập dự phòng trong kỳ	-
Số dư 30/06/2023	11.068.218.102
Số dư 01/07/2023	11.068.218.102
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.229.146.026
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.628.700.828)
Số dư 31/12/2023	10.668.663.300
Số dư 01/01/2024	10.668.663.300
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	-
Số dư 30/06/2024	10.668.663.300

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả thương mại bên liên quan	2.973.424.924	2.973.424.924	4.204.125.985	4.204.125.985
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	2.973.424.924	2.973.424.924	4.204.125.985	4.204.125.985
Phải trả thương mại các khách hàng khác	29.510.844.245	29.510.844.245	35.829.245.889	35.829.245.889
Công ty TNHH Tinh Bột Công Nghiệp Việt Đức	3.125.100.000	3.125.100.000	2.819.850.000	2.819.850.000
Kangwal Polyester Co.,Ltd	13.156.626.698	13.156.626.698	2.491.842.929	2.491.842.929
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	-	-	19.513.002.417	19.513.002.417
Các nhà cung cấp khác	13.229.117.547	13.229.117.547	11.004.550.543	11.004.550.543
	32.484.269.169	32.484.269.169	40.033.371.874	40.033.371.874

Công ty không có nợ phải trả thương mại ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 01 tháng 01 năm 2024.

5.12 Thuế và các khoản phải nộp / (phải thu) Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	(29.160)	21.941.326.420	(19.990.675.050)	1.950.622.210	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	195.475.903	(195.475.903)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.040.076.392)	2.130.150.148	-	1.090.073.756	-
Thuế thu nhập cá nhân	334.418.102	-	626.381.014	(866.945.933)	93.853.183	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	12.039.982.333	(12.039.982.333)	-	-
Thuế khác	-	-	42.227.744	(42.227.744)	-	-
	334.418.102	(1.040.105.552)	36.975.543.562	(33.135.306.963)	3.134.549.149	-

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.13 Các khoản phải trả khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	280.545.420	297.322.800
Cổ tức phải trả	21.405.345.000	405.345.000
Các khoản tài trợ thương mại từ ngân hàng	15.078.675.865	135.911.850.561
Các khoản phải trả khác	388.171.067	952.933.074
	37.152.737.352	137.567.451.435
b) Dài hạn		
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược		
Công ty cổ phần nguyên	55.000.000	55.000.000
Công ty cổ phần May Việt	130.582.667	130.582.667
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Thế Giới	915.000.000	915.000.000
Công ty TNHH Seego Digital Technology	732.900.000	
Công ty TNHH Phân Phối	597.200.000	597.200.000
Công ty TNHH Cầu Lông	529.000.000	529.000.000
Công ty TNHH Amann	525.594.168	525.594.168
Khách hàng khác	2.009.046.150	1.890.146.150
	5.494.322.985	4.642.522.985

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 01 tháng 01 năm 2024.

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn (*)	442.032.811.770	442.032.811.770	369.667.182.818	369.667.182.818
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	26.991.747.513	26.991.747.513	33.073.943.282	33.073.943.282
	469.024.559.283	469.024.559.283	402.741.126.100	402.741.126.100
b) Vay dài hạn (**)				
	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	66.744.389.201	66.744.389.201	80.017.106.232	80.017.106.232
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(26.991.747.513)	(26.991.747.513)	(33.073.943.282)	(33.073.943.282)
	39.752.641.688	39.752.641.688	46.943.162.950	46.943.162.950

Công ty có thể chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số 5.8)

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất %/năm	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	5,0 - 7,5	184.275.574.939	274.424.674.773
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	5,3 - 5,5	66.168.668.898	-
Ngân hàng SINOPAC - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	7,13	34.522.104.503	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam	VND	5,1 - 5,3	157.066.463.430	95.242.508.045
			442.032.811.770	369.667.182.818

(**) Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

	Thời hạn (năm)	Lãi suất %/năm	30/06/2024		01/01/2024	
			Gốc USD	VND	Gốc USD	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	5 - 8	7,4		33.987.191.752		35.426.687.620
- Khoản vay - USD	5 - 8	8,39 - 8,71	360.355,28	9.179.330.047	688.355,28	16.809.635.938
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	5	7,5		5.244.231.477		6.434.490.549
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam						
- Khoản vay - VND	5	7,7		18.333.635.925		21.346.292.125
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND		7,4		(10.400.000.000)		(11.300.000.000)
- Khoản vay - USD	1	8,39 - 8,71	(338.549,28)	(8.623.865.809)	(638.549,28)	(15.593.373.418)
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam						
- Khoản vay - VND	1	7,7		(6.025.312.400)		(3.800.046.560)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	1	7,5		(1.942.569.304)		(2.380.523.304)
				39.752.641.688		46.943.162.950

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2023	9.959.123.201
Trích từ lợi nhuận	4.627.213.683
Sử dụng trong kỳ	(3.374.197.602)
Số dư 30/06/2023	11.212.139.282
Số dư 01/07/2023	11.212.139.282
Sử dụng trong kỳ	(7.220.954.887)
Số dư 31/12/2023	3.991.184.395
Số dư 01/01/2024	3.991.184.395
Trích từ lợi nhuận	373.786.437
Sử dụng trong kỳ	(2.973.398.000)
Số dư 30/06/2024	1.391.572.832

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.16 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2023	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	289.682.968.881	556.142.518.731
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.649.209.278	4.649.209.278
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(4.627.213.683)	(4.627.213.683)
Chia cổ tức	-	-	-	(52.500.000.000)	(52.500.000.000)
Số dư 30/06/2023	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	237.204.964.476	503.664.514.326 (7.810.338.622)
Số dư 01/07/2023	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	237.204.964.476	503.664.514.326
Lãi trong kỳ	-	-	-	7.810.338.622	7.810.338.622
Số dư 31/12/2023	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	245.015.303.098	511.474.852.948
Số dư 01/01/2024	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	245.015.303.098	511.474.852.948
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.215.272.931	6.215.272.931
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	(373.786.437)	(373.786.437)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Số dư 30/06/2024	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	229.856.789.592	496.316.339.442

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 63/NQ-DHĐCĐ ngày 09 tháng 5 năm 2024.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	9.855.000	98.550.000.000
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	11.145.000	111.450.000.000
	21.000.000	210.000.000.000	21.000.000	210.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ

	30/06/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Dolla Mỹ (USD)	409.730,28	10.346.918.761	926.928,48	22.320.437.799

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Bán thành phẩm	225.916.180.518	217.349.433.488	456.642.139.243	439.331.050.120
Bán hàng hóa	1.897.885.992	44.123.061.794	4.967.129.685	63.851.259.266
Cung cấp dịch vụ	7.678.092.354	7.455.945.875	14.146.154.730	13.108.240.232
Bán phế liệu	5.854.054.815	10.465.691.022	11.748.154.243	18.586.397.701
Cho thuê bất động sản đầu tư	10.023.436.270	10.424.495.504	18.613.680.905	20.143.266.297
	251.369.649.949	289.818.627.683	506.117.258.806	555.020.213.616
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Hàng bán bị trả lại	-	31.720.000	-	638.464.000
	-	31.720.000	-	638.464.000
Doanh thu thuần	251.369.649.949	289.786.907.683	506.117.258.806	554.381.749.616
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty cổ phần May Việt Thắng				
- Bán thành phẩm	-	124.163.000	-	124.163.000
- Cung cấp dịch vụ	446.981.983	356.807.590	849.246.359	692.757.902
- Cho thuê bất động sản đầu tư	661.637.570	597.037.702	1.012.317.569	857.717.701
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An				
- Bán thành phẩm	399.850.800	101.061.000	542.074.850	115.941.000
- Cung cấp dịch vụ	316.289.202	281.317.788	572.683.688	563.862.323
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
- Cung cấp dịch vụ	242.374.650	244.146.358	463.629.006	449.635.342
- Cho thuê bất động sản đầu tư	85.662.400	86.980.800	138.377.280	139.696.000
	2.152.796.605	1.791.514.238	3.578.328.752	2.943.773.268

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn thành phẩm	203.099.807.267	210.849.773.828	413.722.174.121	417.456.973.360
Giá vốn hàng hóa	1.825.206.158	43.947.295.087	4.854.750.269	63.342.215.462
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.445.421.463	6.376.268.881	13.038.586.670	11.139.058.773
Giá vốn phế liệu	5.406.572.333	9.370.703.489	10.646.443.315	16.668.868.978
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	2.856.083.584	2.730.816.648	5.549.420.408	4.727.046.280
Tặng/(Hoàn nhập) dự phòng GG hàng tồn kho	-	1.356.635.371	-	1.356.635.371
	219.633.090.805	274.631.493.304	447.811.374.783	514.690.798.224

6.3 Doanh thu tài chính

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền lãi chậm thanh toán	-	42.470.924	136.296.140	386.656.365
Lãi tiền gửi	191.079.151	6.700.175.380	1.616.357.771	8.479.969.437
Doanh thu tiền cổ tức	1.045.375.000	1.045.375.000	1.045.375.000	1.045.375.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	955.522.829	428.366.162	1.636.575.802	2.954.546.654
	2.191.976.980	8.216.387.466	4.434.604.713	12.866.547.456

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	7.389.682.976	9.754.159.658	13.988.092.323	22.396.844.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.346.722.639	736.238.674	4.272.978.130	1.995.948.434
	9.736.405.615	10.490.398.332	18.261.070.453	24.392.792.702

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	315.594.555	321.010.615	599.144.070	612.856.793
Chi phí hoa hồng	409.146.005	328.347.887	1.030.484.843	587.495.407
Cước vận chuyển	569.497.093	365.915.706	970.221.757	542.860.282
Chi phí bán hàng khác	541.785.025	233.991.129	703.331.860	343.092.663
	1.836.022.678	1.249.265.337	3.303.182.530	2.086.305.145

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	10.211.058.110	4.581.768.837	16.656.262.239	8.444.986.530
Thuế, tiền thuế đất	2.795.656.159	2.597.581.607	5.696.516.452	3.959.076.108
Chi phí khấu hao TSCĐ	879.714.213	836.900.713	1.739.065.092	1.539.378.302
Chi phí QLDN khác	4.296.576.364	2.971.958.405	9.001.562.847	6.700.686.423
	18.183.004.846	10.988.209.562	33.093.406.630	20.644.127.363

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.170.778.891	879.266.698	8.345.423.079	6.042.367.957
Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận	(457.020.402)	456.937.457	2.305.327.661	150.951.622
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	588.354.598	456.937.457	3.350.702.661	1.196.326.622
- Thu nhập không chịu thuế	(1.045.375.000)	-	(1.045.375.000)	(1.045.375.000)
Thu nhập tính thuế	3.713.758.489	1.336.204.155	10.650.750.740	6.193.319.579
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	742.751.698	267.240.831	2.130.150.148	1.238.663.916
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	154.494.763	-	154.494.763
Chi phí thuế TNDN hiện hành	742.751.698	421.735.594	2.130.150.148	1.393.158.679

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa	5.239.618.443	46.191.975.155	11.864.452.415	66.213.733.795
Chi phí nguyên vật liệu	156.818.603.145	168.538.992.836	295.939.741.946	332.077.359.826
Chi phí nhân công	43.386.701.777	31.517.345.403	67.995.550.843	60.540.083.499
Chi phí khấu hao	22.023.381.327	21.570.672.949	43.890.058.177	42.850.866.574
Chi phí khác	55.883.655.570	48.478.065.797	103.504.673.663	93.537.363.851
	283.351.960.262	316.297.052.140	523.194.477.044	595.219.407.545

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính tài chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2024			
Phải trả người bán	32.484.269.169	-	32.484.269.169
Chi phí phải trả và phải trả khác	40.749.811.637	5.494.322.985	46.244.134.622
Các khoản vay	469.024.559.283	39.752.641.688	508.777.200.971
	542.258.640.089	45.246.964.673	587.505.604.762
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	40.033.371.874	-	40.033.371.874
Chi phí phải trả và phải trả khác	140.358.097.391	4.642.522.985	145.000.620.376
Các khoản vay	402.741.126.100	46.943.162.950	449.684.289.050
	583.132.595.365	51.585.685.935	634.718.281.300

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Tài sản đảm bảo**

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024:

- Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng - xem mục 5.8; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	156.992.396.561	137.885.184.008	156.992.396.561	137.885.184.008
Phải thu khác	2.886.930.497	4.851.418.454	2.886.930.497	4.851.418.454
Đầu tư tài chính	3.600.000.000	85.600.000.000	3.600.000.000	85.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.360.351.157	144.648.412.474	132.360.351.157	144.648.412.474
	295.839.678.215	372.985.014.936	295.839.678.215	372.985.014.936
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	508.777.200.971	449.684.289.050	508.777.200.971	449.684.289.050
Phải trả người bán	32.484.269.169	40.033.371.874	32.484.269.169	40.033.371.874
Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác	46.244.134.622	145.000.620.376	46.244.134.622	145.000.620.376
	587.505.604.762	634.718.281.300	587.505.604.762	634.718.281.300

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2024, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu và giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt:

	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Tiến Trường - Chủ tịch	62.000.000	55.934.000
Ông Nguyễn Đức Khiêm - Phó Chủ tịch	446.137.000	481.184.818
Ông Nguyễn Quang Minh -Thành viên	40.000.000	36.000.000
Ông Điều Chí Hảo - Thành viên	46.000.000	42.090.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Thành viên	46.000.000	39.966.000
Ban Kiểm soát		
Bà Vũ Thị Thùy Dương - Trưởng ban	46.000.000	43.366.000
Ông Nguyễn Đức Lợi - Thành viên	123.591.000	127.296.087
Bà Đào Thị Nội - Thành viên	32.000.000	29.384.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quang Minh -Tổng Giám đốc	463.841.288	484.487.591
Ông Lê Nguyên Ngọc - Phó Tổng Giám đốc (không chuyên trách)	-	-
Ông Đậu Phi Quyết - Phó Tổng Giám đốc	338.589.391	350.100.455
Ông Bùi Đăng Hoàn -Giám đốc Điều hành	260.150.400	278.648.001
Ông Diệp Quốc Bình -Kế toán trưởng	329.539.136	346.725.513

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7.1.2 Thông tin giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên) như sau:

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty cổ phần May Việt Thắng				
- Mua hàng hóa	14.751.366	7.133.636	81.281.265	129.395.051
- Đặt cọc thuê kiot	-	35.000.000	-	35.000.000
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An				
- Mua hàng hóa	1.461.191.171	2.328.164.586	3.388.611.331	3.365.909.746
- Chi phí gia công	7.157.560.934	8.684.445.014	14.029.525.981	16.334.924.629
- Chi phí dịch vụ khác	125.206.965	99.669.184	227.387.698	152.552.321

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính.



HOÀNG THỊ THÚY VÂN
Người lập biểu



DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

